

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04/2018/CBTT-VFS
V/v: BCTC đã kiểm toán năm 2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580
Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2018 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>


Phần Báo cáo kiểm toán độc lập đã được đăng trên Báo Thị trường, trang 15, số 69/2018, ra thứ năm ngày 29/03/2018

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Tổng giám Đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2017	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2017	12 - 14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2017	15 - 17
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2017	18 - 19
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	20 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/03/2017
Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/3/2017
Ông Hoàng Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/02/2017
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2017
Ông Lê Khương Vang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Nguyễn Xuân Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/02/2017
Ông Đặng Đức Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/02/2017
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2017

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Bình Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Khoa Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Anh Thắng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình



Số: 257.../BCKT-TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi :** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 23/01/2018 từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2017, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

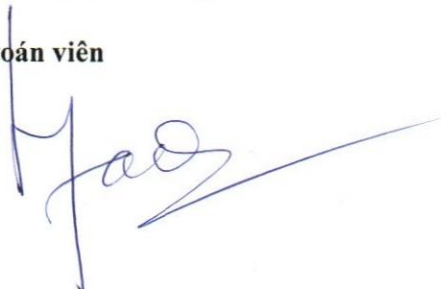
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

**TẠ QUANG TẠO**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0055-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		212.416.441.451	134.806.455.900
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		206.631.390.258	131.920.478.596
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	100.478.833.333	34.700.049.463
1.1 Tiền	111.1		100.478.833.333	34.700.049.463
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	10.131.335.510	25.505.887.661
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	63.735.038.633	73.324.721.068
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(13.777.657.179)	(3.010.737.815)
7. Các khoản phải thu	117		3.114.227.839	1.383.922.166
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	-	696.063.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	2.851.027.839	671.559.166
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		263.200.000	16.300.000
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	42.932.400.000	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	17.212.122	16.636.053
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.785.051.193	2.885.977.304
1. Tạm ứng	131		468.892.864	1.000.166.819
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	2.714.889.913	726.364.923
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		297.740.000	297.240.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		217.208.877	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2.086.319.539	862.205.562
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		2.336.392.720	2.366.380.040
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		517.296.599	743.225.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	454.705.652	547.934.893
- Nguyên giá	222		7.509.269.297	7.374.963.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.054.563.645)	(6.827.028.144)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	62.590.947	195.290.139
- Nguyên giá	228		4.328.795.031	4.371.213.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.266.204.084)	(4.175.923.092)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.819.096.121	1.623.155.008
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	1.819.096.121	1.623.155.008
4. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.752.834.171	137.172.835.940



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		76.203.589.290	983.678.571
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		76.203.589.290	983.678.571
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	II.A.23	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.24	70.000.000.000	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	81.884.239	67.771.287
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	-	45.770.920
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	1.020.839.395	216.881.447
11. Phải trả người lao động	323		713.254.784	502.050.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		38.269.235	44.651.235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		4.287.500.000	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	77.657	30.000.802
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61.763.980	76.552.880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		138.549.244.881	136.189.157.369
I. Vốn chủ sở hữu	410		138.549.244.881	136.189.157.369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.28	2.545.202.561	185.115.049
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.544.096.106	3.325.169.083
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.106.455	(3.140.054.034)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		214.752.834.171	137.172.835.940

501172
CÔNG T
H NHIỆM H
PH VỤ TU
HÌNH KẾ
KIỂM TC
PHIA NA
T.P HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTC	008	II.A.11	80.210.000	8.333.470.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		80.210.000	7.514.670.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			818.800.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTC	009	II.A.12	-	4.714.500.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			4.714.500.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	766.674.960.000	317.454.300.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		703.534.460.000	309.210.560.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		57.763.000.000	33.340.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>			3.318.800.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		5.377.500.000	4.891.600.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	-	181.268.670.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>			181.268.670.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		271.056.763.225	3.904.133.185
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	269.515.287.335	2.544.683.895
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	1.233.436.300	1.051.409.700
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17	308.039.590	308.039.590
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.16	270.748.723.635	3.596.093.595
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		270.748.723.635	3.596.093.595
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19	308.039.590	308.039.590
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN KHOA

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KHOA

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		10.977.436.927	6.986.879.772
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	10.780.349.423	6.017.656.392
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		114.509.636	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	82.577.868	969.223.380
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	8.655.870.186	12.027.911.595
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	-	116.989.000
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.535.647.288	3.094.934.414
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	396.944.545
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		349.345.965	33.082.949
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.377.272.727	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	36.973.640	49.696.970
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		33.932.546.733	22.706.439.245
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2.298.852.443	5.846.154.960
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	5.353.606.863	3.140.864.614
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	(3.134.876.960)	2.657.491.392
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		80.122.540	47.798.954
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		10.766.919.364	3.010.737.815
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		240.200.599	333.165.308
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	5.648.574.715	4.115.916.539
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	961.644.515	1.074.992.353
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	1.957.129.218	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		21.873.320.854	14.380.966.975

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2017

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2017	Năm 2016
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	3.321.247.210	636.331.787
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		3.321.247.210	636.331.787
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		4.388.186.039	-
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		4.388.186.039	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	8.502.732.231	8.100.166.076
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		2.489.554.819	861.637.981
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	-	159.199.326
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	-	74.470.117
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	84.729.209
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		2.489.554.819	946.367.190
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(759.831.777)	3.603.858.582
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.249.386.596	(2.657.491.392)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		21.241.200	705.278.077
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	21.241.200	705.278.077
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.468.313.619	241.089.113

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2017	Năm 2016
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		2.468.313.619	241.089.113
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		(56)	18
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN KHOA

NGUYỄN VĂN KHOA

NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		2.489.554.819	946.367.190
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1.384.755.322	3.005.823.863
- Khấu hao tài sản cố định	03		317.816.493	631.417.835
- Các khoản dự phòng	04		-	3.010.737.815
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		4.388.186.039	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.321.247.210)	(636.331.787)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		7.632.042.404	2.657.491.392
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		(3.134.876.960)	2.657.491.392
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		10.766.919.364	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(114.509.636)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(114.509.636)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(18.934.306.249)	23.131.343.155
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		18.515.712.640	(26.843.454.877)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		9.589.682.435	44.367.317.418
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	5.785.080.000
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		696.063.000	1.170.791.999
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	36		(2.426.368.673)	220.841.687
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung	37		(576.069)	92.143.939
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TS	38		-	-
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		314.065.078	(328.271.699)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(196.441.113)	16.114.694
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		14.112.952	(34.030.486)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.988.524.990)	(56.613.744)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3.331.674.716)	(1.567.483.639)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(42.978.170.920)	21.951.040
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(6.382.000)	(18.534.100)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		803.957.948	(367.703.280)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo Phương pháp Giáán tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		196.415.884	502.050.000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(29.923.145)	(142.135.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1.893.745.440	313.280.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(7.542.463.340)	29.741.025.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			49.470.117
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.321.247.210	636.331.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3.321.247.210	685.801.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		-	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		121.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(51.000.000.000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		70.000.000.000	-
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		65.778.783.870	30.426.827.504
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		34.700.049.463	4.273.221.959
- Tiền	102.1		34.700.049.463	4.273.221.959
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		100.478.833.333	34.700.049.463
- Tiền	104.1		100.478.833.333	34.700.049.463
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.455.027.704.628	832.373.829.990
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.187.875.074.588)	(856.704.350.679)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		267.152.630.040	(24.330.520.689)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.904.133.185	28.234.653.874
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		2.544.683.895	8.697.901.599
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.051.409.700	19.207.381.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		308.039.590	
Các khoản tương đương tiền	36			329.371.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		271.056.763.225	3.904.133.185
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		269.515.287.335	2.544.683.895
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.233.436.300	1.051.409.700
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		308.039.590	308.039.590
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc





NGUYỄN VĂN KHOA

NGUYỄN VĂN KHOA

NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		136.032.025.438	136.189.157.369	4.892.198.582	4.735.066.651	3.249.386.596	889.299.084	136.189.157.369	138.549.244.881
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.003		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7.004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7.006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011		(313.280.000)		1.288.340.000	975.060.000			-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		341.263.118	185.115.049	3.603.858.582	3.760.006.651	3.249.386.596	889.299.084	185.115.049	2.545.202.561
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.015		426.588.578	3.325.169.083	3.603.858.582	705.278.077		781.072.977	3.325.169.083	2.544.096.106
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		(85.325.460)	(3.140.054.034)		3.054.728.574	3.249.386.596	108.226.107	(3.140.054.034)	1.106.455
	Tổng cộng			136.032.025.438	136.189.157.369	4.892.198.582	4.735.066.651	3.249.386.596	889.299.084	136.189.157.369	138.549.244.881



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN KHOA

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KHOA

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 45 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính

- Phương tiện vận tải

8 năm



- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :



- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	41.911.662	102.429.164
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	100.436.921.671	34.597.620.299
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	100.478.833.333	34.700.049.463
(*) Tiền gửi của Công ty	200.873.843.342	69.195.240.598
Tiền gửi ngân hàng tại SCB	785.080	169.829.711
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	5.743.061.090	12.865.804.539
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	128.917.110	
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	1.087.334.906	3.705.297.035
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom (Cty)	34.302.084	12.112.668
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	73.425.680	3.797.265.610
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	369.095.721	1.047.310.736
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - Kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,4% - 5,5% / năm; được rút trước hạn	93.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	100.436.921.671	34.597.620.299

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	23.585.355	288.734.823.200
- Cổ phiếu niêm yết	23.585.355	288.734.823.200
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	239.851.692	4.113.774.082.500
- Cổ phiếu	239.851.692	4.113.774.082.500
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	263.437.047	4.402.508.905.700



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	54.540	45.009	22.410
ALT			1.635.000	1.302.000
BCC			2.432.225.015	2.351.250.000
BCG			1.317.545.414	1.073.826.000
BCI	67.396	103.500	67.396	67.396
BHS			577.556.063	426.042.600
C47	92.667	127.200	11.560.167	8.782.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	70.200	43.583	43.583
CLC			97.194.000	88.510.000
CSM	160.049	109.900	160.049	141.750
CTG	39.000	48.400	39.000	30.100
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
CVT			2.563.370.000	2.244.600.000
DBC		263.700		
DIG	73.795	41.200	73.795	15.300
DMC			748.000.000	540.000.000
EIB	125.100	113.850	125.100	81.000
EVE			1.824.618.294	1.508.850.000
FPT			323.164	323.164
GEX			1.586.672.727	1.468.800.000
GIL	106.500	175.000	106.500	106.500
GMC	92.000	130.000	92.000	92.000
GMD	172.196	361.350	172.196	172.196
GTN	119.312.512	120.366.000		
HAC		84.000		
HAG	44.418	36.750	113.835	26.750
HAI	52.400	29.440	52.400	13.480
HAS	78.400	58.170	78.400	59.500
HBC	172.215	266.400	101.727	101.727
HCM	145.500	360.600	145.500	145.500
HDC			575.000.000	475.200.000
HPC			273.000	273.000
HPG	85.985	140.550	3.009.839.040	3.009.839.040
HQC	35.000	13.050	35.000	11.400
ITA	53.400	19.560	53.400	23.940
ITD	161.927	83.400	385.307.350	349.639.800
KHP	52.198	39.200	52.198	43.600
KMR	18.400	34.400	18.400	18.400
LHG	20.200	34.000	20.200	20.200
MIC	1.844.700	190.000	1.844.700	182.400
NET			2.516.972.552	1.991.780.000
NTP			750.400.000	697.500.000
PGD	168.500	262.500	168.500	168.500
PGT			170.057.307	115.150.000
PNJ	633.855	1.233.000	633.855	598.500
PPG			81.000	45.000
PTB	436.704	526.000		

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
PVD	86.169	70.050	86.169	62.100
PVT	62.253	94.250	67.498	58.000
RDP	76.000	107.400	76.000	76.000
REE	156.883	249.000	129.327	129.327
S96	1.645.000	35.000	1.645.000	25.000
SBT	57.750	62.400		
SCR			654.579.277	593.400.000
SD4	244.200	765.600	244.200	244.200
SMC	66.900	79.800	66.900	63.900
SRB	281.400	31.500	281.400	23.100
STB	114.222	115.650	114.222	85.050
STK	53.912	36.800	53.912	39.800
SWC			2.411.879.800	2.328.060.000
TCM	275.296	228.400	275.296	116.000
TCR	32.800	13.320	32.800	17.400
TMS	205.500	405.000	205.500	205.500
TNG	42.375	95.200	42.375	42.375
TTP	193.200	216.000	193.200	193.200
TV4	332.000	495.000	332.000	332.000
TYA			639.345.000	470.110.000
VCB	42.088	108.600	252.530	252.530
VFG			144.257.128	144.257.128
VGC			1.271.756.634	1.217.880.000
VIC	111.115	231.900	111.115	111.115
VID	33.900	23.940	33.900	11.700
VIX			329.530.632	267.850.000
VNM	1.249.783	1.877.400	2.778.546.209	2.513.130.400
VNS			784.982.000	730.400.000
VNS				
VPK	39.500	62.640	39.500	39.500
VSC			876.216.135	749.280.000
VTB	83.200	144.800	83.200	83.200
VTH			177.200.000	135.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000		
Tổng	10.130.229.055	10.131.335.510	28.645.941.695	25.505.887.661

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	-	-	-	-

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	371.330	1.181.419.354	998.113.695
094C000121	6.706.170.376	378.532.455	6.796.839.317	5.549.174.822
094C006868	31.850.734	-	52.420.184	45.710.147
094C000180	771.702.904	669.003.905	771.770.393	618.152.448
094C031988	17.046.373	-	17.046.373	13.637.098
094C000007	122.615.947	42.500	122.615.947	116.485.711
094C007799	341.135.123	341.135.123	377.857.300	360.708.155
094C002739	198.628.781	-	198.628.781	188.697.342
094C000178	2.022.685.692	-	2.222.845.357	1.813.135.072
094C000555	970.162.075	-	1.252.394.154	1.202.053.783
094C005689	1.517.075.495	30.839.330	2.244.428.304	1.930.425.376
094C009889	5.796.200	-	5.796.200	5.506.390
094C002486	763.882.943	-	1.200.544.463	1.159.528.415
094C000799	110.497.727	268.400	111.985.272	106.466.754
094C001258	60.031.078	-	60.031.078	48.024.862
094C100548	652.836.033	652.836.033	-	-
094C004888	967.448	967.448	7.175.628	7.175.628
094C004338	-	-	114.706.344	114.706.344
094C030104	-	-	6.691.435	6.691.435
094C008182	93.209.910	93.209.910	-	-
094C001967	31.571.841	31.571.841	-	-
094C003140	762.473.639	762.473.639	266.335.392	266.335.392
094C004367	28.935.902	28.935.902	4.210.159	4.210.159
094C008477	-	-	122.167.470	122.167.470
094C004747	654.912.632	654.912.632	288.796.510	288.796.510
094C008887	1.048.749.964	1.048.749.964	289.700.774	289.700.774
094C004414	-	-	767.322.681	767.322.681
094C000099	-	-	175.088.991	175.088.991
094C003369	1.228.094.810	1.228.094.810	-	-
094C036688	-	-	185.950.002	185.950.002
094C003689	668.203.713	668.203.713	1.694.751.820	1.694.751.820
094C007911	15.168.171	15.168.171	-	-
094C005033	23.628.446	23.628.446	-	-
094C006606	131.999.918	131.999.918	-	-
094C008475	-	-	653.339.874	653.339.874
094C006798	3.847.471.745	3.847.471.745	4.058.912.805	4.058.912.805
094C018589	-	-	10.296.045	10.296.045
094C000939	2.987.564.505	2.987.564.505	2.652.706.982	2.652.706.982
094C018191	1.020.379.676	1.020.379.676	-	-
094C005989	1.642.179.989	1.642.179.989	3.785.143.996	3.785.143.996
094C006866	71.769.279	71.769.279	1.674.932.620	1.674.932.620
094C102107	2.686.424.467	2.686.424.467	732.330.761	732.330.761
094C100543	3.046.245.937	3.046.245.937	-	-
094C007576	-	-	78.822.277	78.822.277
094C003889	-	-	1.079.949.285	1.079.949.285
094C007019	-	-	144.958.262	144.958.262
094C009099	-	-	10.925.819	10.925.819
094C005059	-	-	137.633.997	137.633.997
094C007990	421.174.744	421.174.744	195.855.836	195.855.836
094C004422	-	-	78.980.037	78.980.037
094C006999	3.711.996.329	3.711.996.329	4.033.284.293	4.033.284.293

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005559	245.890.784	245.890.784	119.376.764	119.376.764
094C001819	80.212.418	80.212.418	56.222.001	56.222.001
094C006368	-	-	632.953.451	632.953.451
094C106669	937.223.414	937.223.414	-	-
094C013838	-	-	34.514.652	34.514.652
094C100003	23.580.294	23.580.294		-
094C100533	975.302.717	975.302.717		-
094C100545	71.518.350	71.518.350		-
094C000004	231.396.025	231.396.025	20.090.229	20.090.229
094C003389	1.117.153.459	1.117.153.459	17.266.754	17.266.754
094C001002	58.919.890	58.919.890	28.697.057	28.697.057
094C000089		-	179.035.915	179.035.915
094C000213		-	17.460.713	17.460.713
094C001666	2.756.781.656	2.756.781.656	1.126.197.403	1.126.197.403
094C009595		-	143.507.875	143.507.875
094C006008		-	1.716.623.049	1.716.623.049
094C007792	584.815.663	584.815.663		-
094C030521	30.675.241	30.675.241	5.337.790	5.337.790
094C035001	4.073.922	4.073.922	-	-
094C002338	35.729.594	35.729.594	289.724.172	289.724.172
094C007411	1.011.805	1.011.805	5.945.138	5.945.138
094C010485		-	48.574.294	48.574.294
094C006566	1.682.468.501	1.682.468.501	2.961.891.310	2.961.891.310
094C004309	90.678.370	90.678.370	-	-
094C038888	-	-	62.361.202	62.361.202
094C004430	58.407.663	58.407.663	54.979.795	54.979.795
094C006686	-	-	2.394.383	2.394.383
094C106886	-	-	43.391.000	43.391.000
094C009886	11.725.404	11.725.404	1.157.779.882	1.157.779.882
094C108899	106.757.617	106.757.617	119.813.930	119.813.930
094C003839	39.352.892	39.352.892	32.081.566	32.081.566
094C000130	612.629.742	612.629.742	-	-
094C005041	18.454.366	18.454.366	-	-
094C006568	1.257.200.932	1.257.200.932	4.082.073.841	4.082.073.841
094C004908	858.693.973	195.057.800	858.693.973	858.693.973
094C100065	39.091.252	39.091.252	1.533.404	1.533.404
094C015959	341.498.452	341.498.452	1.152.199.457	1.152.199.457
094C103728	9.470.548	4.537.000	9.470.548	9.470.548
094C108999	222.744.662	222.744.662	70.510.074	70.510.074
094C006569	1.718.404.816	1.718.404.816	3.849.389.498	3.849.389.498
094C006677	9.970.194	9.970.194	-	-
094C005999	1.636.806.768	1.636.806.768	1.364.661.291	1.364.661.291
094C012509	20.784.206	20.784.206	-	-
094C003680	410.342.609	410.342.609	137.449.025	137.449.025
094C100535	2.959.895.358	2.959.895.358		-
094C101616	58.229.131	58.229.131		-
094C004374	98.156.174	98.156.174		-
094C005886	876.883.187	876.883.187	3.752.381.473	3.752.381.473
094C002488	948.939.469	948.939.469	317.983.844	317.983.844
094C008863	647.918	647.918		-
094C005706	355.559.650	339.810.000	355.559.650	355.559.650

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005704	81.473.534	81.473.534	232.238.215	232.238.215
094C003140		-	146.158.936	146.158.936
094C004367	3.499.950	3.499.950		-
094C004747		-	161.000.000	161.000.000
094C008475	82.352.870	82.352.870		-
094C009099		-	55.745.453	55.745.453
094C008474	21.932.551	21.932.551		-
094C009595		-	50.647.493	50.647.493
094C004430		-	23.029.376	23.029.376
094C106886		-	30.000.000	30.000.000
094C015959		-	480.000.000	480.000.000
094C006886	20.036.047	20.036.047		-
094C001403		-	74.724.703	74.724.703
094C095668	9.980.513	9.980.513		-
094C101998		-	14.065.022	14.065.022
094C000939		-	551.364.430	551.364.430
094C005989		-	131.344.475	131.344.475
094C102107	1.270.000.000	1.270.000.000		-
094C003889		-	87.591.059	87.591.059
094C000089		-	16.969.220	16.969.220
094C001666		-	2.000.000.000	2.000.000.000
094C006008		-	322.336.094	322.336.094
094C030521	28.000.000	28.000.000		-
094C006566		-	551.364.430	551.364.430
094C003839	20.000.000	20.000.000		-
094C005999		-	2.756.822.150	2.756.822.150
094C005826		-	1.090.917	1.090.917
094C101616		-	21.136.383	21.136.383
094C016899		-	69.820.977	69.820.977
094C005704		-	10.562.575	10.562.575
094C004367	16.706.490	16.706.490		-
094C007911	234.348.750	234.348.750		-
094C008475	565.512.310	565.512.310		-
094C100533	877.752	877.752		-
094C001002	36.016.928	36.016.928		-
094C007383	22.430.528	22.430.528		-
094C007189		-	785.012.249	785.012.249
094C004600	61.500.953	61.500.953		-
094C008474	65.720.297	65.720.297		-
094C030521	72.731.375	72.731.375	3.372.390	3.372.390
094C010485		-	16.333.446	16.333.446
094C004430		-	36.272.100	36.272.100
094C012509	234.348.750	234.348.750		-
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)				(549.935.408)
Cộng Cho vay và phải thu	63.735.038.633	49.957.381.454	73.324.721.068	70.313.983.253

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.335.510	28.645.941.695	25.526.336.870	20.449.209	3.140.054.034	25.505.887.661	
<i>I. Cổ phiếu</i>											
AGR	45.009	54.540	9.531	-	54.540	45.009	22.410	-	22.599	22.410	HOSE
ALT			-	-	-	1.635.000	1.302.000	-	333.000	1.302.000	HNX
BCC			-	-	-	2.432.225.015	2.351.250.000	-	80.975.015	2.351.250.000	HNX
BCG			-	-	-	1.317.545.414	1.073.826.000	-	243.719.414	1.073.826.000	HOSE
BCI	67.396	103.500	36.104	-	103.500	67.396	68.400	1.004	-	67.396	HOSE
BHS			-	-	-	577.556.063	426.042.600	-	151.513.463	426.042.600	HOSE
C47	92.667	127.200	34.533	-	127.200	11.560.167	8.782.400	-	2.777.767	8.782.400	HNX
CIC	285.000	285.000	-	-	285.000	285.000	285.000	-	-	285.000	DCCNY
CII	43.583	70.200	26.617	-	70.200	43.583	56.300	12.717	-	43.583	HOSE
CLC			-	-	-	97.194.000	88.510.000	-	8.684.000	88.510.000	HOSE
CSM	160.049	109.900	-	50.149	109.900	160.049	141.750	-	18.299	141.750	HOSE
CTG	39.000	48.400	9.400	-	48.400	39.000	30.100	-	8.900	30.100	HOSE
CTM	125.000	125.000	-	-	125.000	125.000	125.000	-	-	125.000	DCCNY
CVT			-	-	-	2.563.370.000	2.244.600.000	-	318.770.000	2.244.600.000	HNX
DBC	-	263.700	263.700	-	263.700	-	703.000	703.000	-	-	HNX
DIG	73.795	41.200	-	32.595	41.200	73.795	15.300	-	58.495	15.300	HOSE
DMC			-	-	-	748.000.000	540.000.000	-	208.000.000	540.000.000	HOSE
EIB	125.100	113.850	-	11.250	113.850	125.100	81.000	-	44.100	81.000	HOSE
EVE			-	-	-	1.824.618.294	1.508.850.000	-	315.768.294	1.508.850.000	HOSE
FPT			-	-	-	323.164	440.000	116.836	-	323.164	HOSE
GEX			-	-	-	1.586.672.727	1.468.800.000	-	117.872.727	1.468.800.000	UPCOM
GIL	106.500	175.000	68.500	-	175.000	106.500	225.000	118.500	-	106.500	HOSE
GMC	92.000	130.000	38.000	-	130.000	92.000	126.000	34.000	-	92.000	HOSE
GMD	172.196	361.350	189.154	-	361.350	172.196	243.000	70.804	-	172.196	HOSE
GTN	119.312.512	120.366.000	1.053.488	-	120.366.000						HOSE
HAC	-	84.000	84.000	-	84.000						UPCOM
HAG	44.418	36.750	-	7.668	36.750	113.835	26.750	-	87.085	26.750	HOSE
HAI	52.400	29.440	-	22.960	29.440	52.400	13.480	-	38.920	13.480	HOSE
HAS	78.400	58.170	-	20.230	58.170	78.400	59.500	-	18.900	59.500	HOSE
HBC	172.215	266.400	94.185	-	266.400	101.727	152.000	50.273	-	101.727	HOSE



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
HCM	145.500	360.600	215.100	-	360.600	145.500	163.200	17.700	-	145.500	HOSE
HDC			-	-	-	575.000.000	475.200.000	-	99.800.000	475.200.000	HOSE
HPC			-	-	-	273.000	273.000	-	-	273.000	HNX
HPG	85.985	140.550	54.565	-	140.550	3.009.839.040	3.020.888.350	11.049.310	-	3.009.839.040	HOSE
HQC	35.000	13.050	-	21.950	13.050	35.000	11.400	-	23.600	11.400	HOSE
ITA	53.400	19.560	-	33.840	19.560	53.400	23.940	-	29.460	23.940	HOSE
ITD	161.927	83.400	-	78.527	83.400	385.307.350	349.639.800	-	35.667.550	349.639.800	HOSE
KHP	52.198	39.200	-	12.998	39.200	52.198	43.600	-	8.598	43.600	HOSE
KMR	18.400	34.400	16.000	-	34.400	18.400	39.440	21.040	-	18.400	HOSE
LHG	20.200	34.000	13.800	-	34.000	20.200	36.300	16.100	-	20.200	HOSE
MIC	1.844.700	190.000	-	1.654.700	190.000	1.844.700	182.400	-	1.662.300	182.400	UPCOM
NET			-	-	-	2.516.972.552	1.991.780.000	-	525.192.552	1.991.780.000	HNX
NTP			-	-	-	750.400.000	697.500.000	-	52.900.000	697.500.000	HNX
PGD	168.500	262.500	94.000	-	262.500	168.500	274.400	105.900	-	168.500	HOSE
PGT			-	-	-	170.057.307	115.150.000	-	54.907.307	115.150.000	HNX
PNJ	633.855	1.233.000	599.145	-	1.233.000	633.855	598.500	-	35.355	598.500	HOSE
PPG			-	-	-	81.000	45.000	-	36.000	45.000	UPCOM
PTB	436.704	526.000	89.296	-	526.000						HOSE
PVD	86.169	70.050	-	16.119	70.050	86.169	62.100	-	24.069	62.100	HOSE
PVT	62.253	94.250	31.997	-	94.250	67.498	58.000	-	9.498	58.000	HOSE
RDP	76.000	107.400	31.400	-	107.400	76.000	124.500	48.500	-	76.000	HOSE
REE	156.883	249.000	92.117	-	249.000	129.327	147.900	18.573	-	129.327	HOSE
S96	1.645.000	35.000	-	1.610.000	35.000	1.645.000	25.000	-	1.620.000	25.000	UPCOM
SBT	57.750	62.400	4.650	-	62.400						HOSE
SCR			-	-	-	654.579.277	593.400.000	-	61.179.277	593.400.000	HOSE
SD4	244.200	765.600	521.400	-	765.600	244.200	646.800	402.600	-	244.200	HNX
SMC	66.900	79.800	12.900	-	79.800	66.900	63.900	-	3.000	63.900	HOSE
SRB	281.400	31.500	-	249.900	31.500	281.400	23.100	-	258.300	23.100	UPCOM
STB	114.222	115.650	1.428	-	115.650	114.222	85.050	-	29.172	85.050	HOSE
STK	53.912	36.800	-	17.112	36.800	53.912	39.800	-	14.112	39.800	HOSE
SWC			-	-	-	2.411.879.800	2.328.060.000	-	83.819.800	2.328.060.000	UPCOM
TCM	275.296	228.400	-	46.896	228.400	275.296	116.000	-	159.296	116.000	HOSE



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
TCR	32.800	13.320	-	19.480	13.320	32.800	17.400	-	15.400	17.400	HOSE
TMS	205.500	405.000	199.500	-	405.000	205.500	476.100	270.600	-	205.500	HOSE
TNG	42.375	95.200	52.825	-	95.200	42.375	73.800	31.425	-	42.375	HNX
TTP	193.200	216.000	22.800	-	216.000	193.200	193.200	-	-	193.200	DCCNY
TV4	332.000	495.000	163.000	-	495.000	332.000	462.000	130.000	-	332.000	HNX
TYA			-	-	-	639.345.000	470.110.000	-	169.235.000	470.110.000	HOSE
VCB	42.088	108.600	66.512	-	108.600	252.530	425.400	172.870	-	252.530	HOSE
VFG			-	-	-	144.257.128	151.240.000	6.982.872	-	144.257.128	HOSE
VGC			-	-	-	1.271.756.634	1.217.880.000	-	53.876.634	1.217.880.000	HNX
VIC	111.115	231.900	120.785	-	231.900	111.115	126.000	14.885	-	111.115	HOSE
VID	33.900	23.940	-	9.960	23.940	33.900	11.700	-	22.200	11.700	HOSE
VIX			-	-	-	329.530.632	267.850.000	-	61.680.632	267.850.000	HNX
VNM	1.249.783	1.877.400	627.617	-	1.877.400	2.778.546.209	2.513.130.400	-	265.415.809	2.513.130.400	HOSE
VNS			-	-	-	784.982.000	730.400.000	-	54.582.000	730.400.000	HOSE
VPK	39.500	62.640	23.140	-	62.640	39.500	80.000	40.500	-	39.500	HOSE
VSC			-	-	-	876.216.135	749.280.000	-	126.936.135	749.280.000	HOSE
VTB	83.200	144.800	61.600	-	144.800	83.200	102.400	19.200	-	83.200	HOSE
VTH			-	-	-	177.200.000	135.000.000	-	42.200.000	135.000.000	HNX
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000						DCCNY
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
CỘNG	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.335.510	28.645.941.695	25.526.336.870	20.449.209	3.140.054.034	25.505.887.661	



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)		549.935.408
094C002628	873.878.073	183.305.659
094C000121	6.327.637.921	1.247.664.495
094C006868	31.850.734	6.710.037
094C000180	102.698.999	153.617.945
094C031988	17.046.373	3.409.275
094C000007	122.573.447	6.130.236
094C007799	-	17.149.145
094C002739	198.628.781	9.931.439
094C000178	2.022.685.692	409.710.285
094C000555	970.162.075	50.340.371
094C005689	1.486.236.165	314.002.928
094C009889	5.796.200	289.810
094C002486	763.882.943	41.016.048
094C000799	110.229.327	5.518.518
094C001258	60.031.078	12.006.216
094C004908	663.636.173	
094C103728	4.933.548	
094C005706	15.749.650	
Tổng	13.777.657.179	3.010.737.815

Đây là dự phòng cho các khoản cho vay theo các hợp đồng được ký và thực hiện vào thời điểm từ ngày 03/12/2010 để thực hiện dịch vụ VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán. Tuy nhiên khi Quyết định 637/QĐ-UBCK ngày 30/08/2011 có hiệu lực thì những Các khoản nợ theo sản phẩm Hợp đồng hợp tác đầu tư do VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán (sản phẩm cũ) chấm dứt và được chuyển thành công nợ phải thu sau khi Sản phẩm mới về giao dịch ký quỹ (Margin) do UBCK Nhà nước ban hành chính thức

Việc thu hồi nợ theo sản phẩm cũ đã được VFS và khách hàng ký Phụ lục (các phụ lục đính kèm), theo đó khách hàng tiến hành cam kết trả nợ thường xuyên định kỳ hàng tháng / hàng quý cho VFS cho đến khi khoản nợ được thanh toán hết, trên cơ sở Công ty vẫn còn nắm giữ các tài sản đảm bảo trên tài khoản của khách hàng (bao gồm chứng khoán và tiền mặt) và liên lạc thường xuyên với khách hàng. Việc thu hồi công nợ đã được Công ty báo cáo định kỳ với UBCK Nhà nước.

Tuy nhiên, để nâng cao khả năng an toàn tài chính, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02 và 04) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02) về việc phân loại các khoản cho vay để trích lập dự phòng rủi ro.

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	696.063.000
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.851.027.839	671.559.166
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Phải thu hoạt động margin	63.735.038.633	73.324.721.068
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	17.212.122	16.636.053
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác	-	-
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	66.603.278.594	74.708.979.287

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thanh toán tiền mua trái phiếu theo HD 03.7/2017/VFS-ALPHA	25.307.400.000	
- Trả trước Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Zeta (mua 1.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo) tổng trị giá Hợp đồng là 18.000.000.000, hiện chưa có sổ chứng nhận cổ đông	17.625.000.000	
Tổng	42.932.400.000	-
7. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	2.011.619.535	45.351.428
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	203.611.234	452.520.934
Chi phí dụng cụ phân bổ	499.659.144	228.492.561
Cộng	2.714.889.913	726.364.923
b. Chi phí trả trước dài hạn		
	-	-
8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Số cuối năm	Số đầu năm
Chỉ tiêu		
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.170.533.618	1.074.789.473
Tiền lãi phân bổ	528.562.503	428.365.535
Cộng	1.819.096.121	1.623.155.008

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.214.463.037	7.374.963.037
2. Số tăng trong kỳ	-	134.306.260	134.306.260
- Mua sắm mới	-	91.888.060	91.888.060
- Tăng khác (phân loại lại)	-	42.418.200	42.418.200
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.348.769.297	7.509.269.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	725.312.476	6.101.715.668	6.827.028.144
2. Khấu hao trong kỳ	116.049.996	111.485.505	227.535.501
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	841.362.472	6.213.201.173	7.054.563.645
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	435.187.524	112.747.369	547.934.893
2. Tại ngày cuối kỳ	319.137.528	135.568.124	454.705.652
Đánh giá theo giá trị hợp lý	319.137.528	135.568.124	454.705.652

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.371.213.231	-	4.371.213.231
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(42.418.200)	-	(42.418.200)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	(42.418.200)	-	-
Số dư cuối kỳ	4.328.795.031	-	4.328.795.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.175.923.092	-	4.175.923.092
- Khấu hao trong kỳ	90.280.992	-	90.280.992
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.266.204.084	-	4.266.204.084
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	195.290.139	-	195.290.139
2. Tại ngày cuối kỳ	62.590.947	-	62.590.947

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80.210.000	7.514.670.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	818.800.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	80.210.000	8.333.470.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	4.714.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	-	4.714.500.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	703.534.460.000	309.210.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	57.763.000.000	33.340.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	3.318.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.377.500.000	4.891.600.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	766.674.960.000	317.454.300.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	181.268.670.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	-	181.268.670.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-



16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
269.515.287.335	2.544.683.895
269.515.287.335	2.544.683.895
1.233.436.300	1.051.409.700
1.233.436.300	1.051.409.700
270.748.723.635	3.596.093.595

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
308.039.590	308.039.590
308.039.590	308.039.590

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
81.884.239	46.271.287
-	-
-	21.500.000
-	-
81.884.239	67.771.287

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
308.039.590	308.039.590
308.039.590	308.039.590

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
455.689.553	-
-	-
236.063.118	67.501.393
329.086.724	149.380.054
-	-
1.020.839.395	216.881.447

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	45.770.920
-	-
-	45.770.920

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	77.657	30.000.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	77.657	30.000.802

23. Trái phiếu

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)	70.000.000.000	-
Tổng	70.000.000.000	-

(*) Mã trái phiếu :

Người sở hữu trái phiếu :

Loại trái phiếu :

Mệnh giá trái phiếu :

Số lượng :

Tổng mệnh giá trái phiếu :

Kỳ hạn trái phiếu :

Kỳ tính lãi :

Lãi suất :

Hình thức phát hành :

Ngày phát hành :

Ngày đáo hạn :

Kỳ trả lãi :

VFSBOND012017

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản
đảm bảo

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

70 trái phiếu

70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng)

01 năm

12 tháng / lần

Lãi suất cố định 10,5% / năm

Chứng chỉ, bút toán ghi sổ

02/06/2017

02/06/2018

12 tháng / lần

25. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	269.515.287.335	2.544.683.895
1. Của Nhà đầu tư trong nước	269.515.287.335	2.544.683.895
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.233.436.300	1.051.409.700
1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.233.436.300	1.051.409.700
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	270.748.723.635	3.596.093.595

26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	17.212.122	16.636.053
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	17.212.122	16.636.053

27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	61.096.863.987	65.874.538.448
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.638.174.646	7.450.182.620
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	63.735.038.633	73.324.721.068

28. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.544.096.106	3.325.169.083
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.106.455	(3.140.054.034)
Cộng	2.545.202.561	185.115.049

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	13.500.000	13.500.000
Cộng	13.500.000	13.500.000



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					10.780.349.423		
Cổ phiếu niêm yết			117.991.276.500	107.210.927.077	10.780.349.423		
ACB	70.000		1.757.000.000	1.707.100.000	49.900.000		
BCC	72.750		1.284.735.000	1.128.831.705	155.903.295		
CLC	1.320		79.470.000	76.824.000	2.646.000		
CTS	15.000		130.500.000	126.500.000	4.000.000		
CVT	50.500		2.410.180.000	1.913.688.294	496.491.706		
DBC	10		339.000	-	339.000		
FLC	20.000		140.000.000	116.600.000	23.400.000		
FPT	10		454.500	323.164	131.336		
GTN	642.570		10.442.188.500	10.318.524.988	123.663.512		
HAG	174.420		1.639.780.700	1.435.243.480	204.537.220		
HAX	13.890		794.516.000	613.769.000	180.747.000		
HBC	10.000		483.000.000	344.429.512	138.570.488		
HDG	10.000		289.000.000	273.000.000	16.000.000		
HHC	33.400		1.488.450.000	1.375.390.000	113.060.000		
HNG	106.000		1.258.550.000	1.191.250.000	67.300.000		
HPG	85.010		2.682.395.000	2.579.831.324	102.563.676		
HT1	5.000		115.500.000	102.500.000	13.000.000		
MSN	30.000		1.432.500.000	1.259.000.000	173.500.000		
MSR	5.000		79.000.000	76.750.000	2.250.000		
NT2	20.000		642.500.000	619.500.000	23.000.000		
PGS	10.000		187.000.000	177.000.000	10.000.000		
PHH	2.210.800		30.910.140.000	26.321.090.000	4.589.050.000		
PMS	5.000		161.020.000	142.240.000	18.780.000		
PTB	10.020		1.351.964.000	1.312.295.296	39.668.704		
PVT	10.000		129.500.000	124.505.245	4.994.755		



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
QBS	1.000.000		11.599.272.000	10.350.000.000	1.249.272.000		
QNS	10.000		1.239.500.000	1.144.500.000	95.000.000		
REE	10.000		295.750.000	261.472.444	34.277.556		
SCR	4.415.640		42.366.325.800	39.747.964.300	2.618.361.500		
SVC	5.000		260.000.000	256.078.000	3.922.000		
SWC	89.000		1.680.000.000	1.484.490.334	195.509.666		
VCB	10		481.000	210.442	270.558		
VFG	1.990		150.245.000	144.257.128	5.987.872		
VGC	30.000		510.020.000	485.768.421	24.251.579		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(5.353.606.863)		
Cổ phiếu niêm yết			5.723.877.500	6.458.713.406	(5.353.606.863)		
ALT	105		1.463.000	1.635.000	(172.000)		
BCC	84.000		1.264.500.000	1.303.393.310	(38.893.310)		
BCG	221.800		1.126.012.000	1.365.745.414	(239.733.414)		
BHS	30.003		427.635.750	577.556.063	(149.920.313)		
C47	990		8.231.000	11.467.500	(3.236.500)		
CLC	350		20.125.000	20.370.000	(245.000)		
CVT	14.700		581.120.000	649.681.706	(68.561.706)		
DMC	8.000		562.200.000	748.000.000	(185.800.000)		
EVE	63.000		1.567.900.000	1.824.618.294	(256.718.294)		
GEX	72.000		1.470.940.000	1.586.672.727	(115.732.727)		
HAG	350.080		3.063.708.700	3.110.005.137	(46.296.437)		
HDC	44.000		466.000.000	575.000.000	(109.000.000)		
HPC	30		-	273.000	(273.000)		
HPG	10.000		429.500.000	429.921.731	(421.731)		
HVN	15.000		403.500.000	569.750.000	(166.250.000)		



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
ITD	30.840		760.285.000	825.749.423	(65.464.423)		
MSR	6.000		92.400.000	92.450.000	(50.000)		
MWG	5.000		834.500.000	848.800.000	(14.300.000)		
NET	57.400		1.779.310.000	2.516.972.552	(737.662.552)		
NT2	20.000		552.000.000	614.000.000	(62.000.000)		
NTP	9.000		693.000.000	750.400.000	(57.400.000)		
NVT	70.000		271.600.000	326.400.000	(54.800.000)		
PGT	24.500		90.290.000	170.057.307	(79.767.307)		
PPG	30		51.000	81.000	(30.000)		
PXS	10.000		99.500.000	113.500.000	(14.000.000)		
SCR	1.769.000		18.953.040.000	20.884.579.277	(1.931.539.277)		
SHN	10.000		105.000.000	107.000.000	(2.000.000)		
SRF	5.000		139.000.000	170.000.000	(31.000.000)		
SWC	55.600		899.000.000	927.389.466	(28.389.466)		
TYA	54.350		601.731.500	744.845.000	(143.113.500)		
VCG	20.000		360.000.000	376.000.000	(16.000.000)		
VGC	69.600		1.008.680.000	1.111.988.213	(103.308.213)		
VGS	20.000		228.000.000	258.000.000	(30.000.000)		
VIT	5.000		140.000.000	143.500.000	(3.500.000)		
VIX	48.700		265.980.000	329.530.632	(63.550.632)		
VNM	20.000		2.559.500.000	2.777.296.426	(217.796.426)		
VNS	22.000		596.634.500	784.982.000	(188.347.500)		
VSC	13.380		776.393.000	876.216.135	(99.823.135)		
VTH	12.500		148.690.000	177.200.000	(28.510.000)		
Cổ phiếu chưa niêm yết							



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	54.540	9.531	22.599	32.130	
BCI	67.396	103.500	36.104	-	36.104	
BHS	-	-	-	27.900	27.900	
C47	92.667	127.200	34.533	42.267	76.800	
CIC	285.000	285.000	-	-	-	
CII	43.583	70.200	26.617	4.200	30.817	
CTG	39.000	48.400	9.400	8.900	18.300	
CVT	-	-	-	108.226.107	108.226.107	
DBC	-	263.700	263.700	-	263.700	
DIG	73.795	41.200	(32.595)	58.495	25.900	
EIB	125.100	113.850	(11.250)	46.350	35.100	
GIL	106.500	175.000	68.500	45.000	113.500	
GMC	92.000	130.000	38.000	18.000	56.000	
GMD	172.196	361.350	189.154	25.650	214.804	
GTN	119.312.512	120.366.000	1.053.488	-	1.053.488	
HAC	-	84.000	84.000	-	84.000	
HAG	44.418	36.750	(7.668)	58.354	50.686	
HAI	52.400	29.440	(22.960)	38.920	15.960	
HAS	78.400	58.170	(20.230)	25.830	5.600	
HBC	172.215	266.400	94.185	-	94.185	
HCM	145.500	360.600	215.100	-	215.100	
HPC	-	-	-	-	-	
HPG	85.985	140.550	54.565	-	54.565	
HQC	35.000	13.050	(21.950)	26.600	4.650	
KMR	18.400	34.400	16.000	1.200	17.200	
LHG	20.200	34.000	13.800	7.800	21.600	
MIC	1.844.700	190.000	(1.654.700)	1.666.100	11.400	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
PGD	168.500	262.500	94.000	93.100	187.100	
PNJ	633.855	1.233.000	599.145	35.355	634.500	
PTB	436.704	526.000	89.296	-	89.296	
PVD	86.169	70.050	(16.119)	44.619	28.500	
PVT	62.253	94.250	31.997	-	31.997	
RDP	76.000	107.400	31.400	-	31.400	
REE	156.883	249.000	92.117	-	92.117	
S96	1.645.000	35.000	(1.610.000)	1.620.000	10.000	
SBT	57.750	62.400	4.650	-	4.650	
SD4	244.200	765.600	521.400	-	521.400	
SMC	66.900	79.800	12.900	3.000	15.900	
SRB	281.400	31.500	(249.900)	262.500	12.600	
STB	114.222	115.650	1.428	37.722	39.150	
TCM	275.296	228.400	(46.896)	169.296	122.400	
TMS	205.500	405.000	199.500	171.000	370.500	
TNG	42.375	95.200	52.825	-	52.825	
TTP	193.200	216.000	22.800	84.000	106.800	
TV4	332.000	495.000	163.000	33.000	196.000	
VCB	42.088	108.600	66.512	142.958	209.470	
VIC	111.115	231.900	120.785	-	120.785	
VID	33.900	23.940	(9.960)	24.870	14.910	
VNM	1.249.783	1.877.400	627.617	119.383	747.000	
VPK	39.500	62.640	23.140	-	23.140	
VTB	83.200	144.800	61.600	-	61.600	
Cộng chênh lệch tăng					114.509.636	
ALT	-	-		333.000	333.000	
BCC	-	-		80.975.015	80.975.015	
BCG	-	-		243.719.414	243.719.414	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
BHS				151.498.313	151.498.313	
BHS				(12.750)	(12.750)	
C47				2.755.500	2.755.500	
C47				(20.000)	(20.000)	
CII				(4.200)	(4.200)	
CLC	-	-		8.684.000	8.684.000	
CSM	160.049	109.900	(50.149)	18.299	(31.850)	
CTM	125.000	125.000	-	(36)	(36)	
CVT				318.770.000	318.770.000	
DMC	-	-		208.000.000	208.000.000	
EIB				(2.250)	(2.250)	
EVE	-	-		315.768.294	315.768.294	
GEX	-	-		117.872.727	117.872.727	
GIL				(45.000)	(45.000)	
GMC				(18.000)	(18.000)	
GMD				(25.650)	(25.650)	
HAG				87.085	87.085	
HAG				(58.354)	(58.354)	
HAS				(6.930)	(6.930)	
HDC	-	-		99.800.000	99.800.000	
HQC				(3.000)	(3.000)	
ITA	53.400	19.560	(33.840)	29.460	(4.380)	
ITD	161.927	83.400	(78.527)	-	(78.527)	
ITD				35.667.550	35.667.550	
KHP	52.198	39.200	(12.998)	8.598	(4.400)	
KMR				(1.200)	(1.200)	
LHG				(7.800)	(7.800)	
MIC				(3.800)	(3.800)	
NET	-	-		525.192.552	525.192.552	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
NTP	-	-		52.900.000	52.900.000	
PGD				(93.100)	(93.100)	
PGT	-	-		54.907.307	54.907.307	
PPG	-	-		36.000	36.000	
PVD			-	(20.550)	(20.550)	
PVT				9.498	9.498	
SCR	-	-		61.179.277	61.179.277	
SRB				(4.200)	(4.200)	
STB				(8.550)	(8.550)	
STK	53.912	36.800	(17.112)	14.112	(3.000)	
SWC	-	-		83.819.800	83.819.800	
TCM				(10.000)	(10.000)	
TCR	32.800	13.320	(19.480)	15.400	(4.080)	
TMS				(171.000)	(171.000)	
TTP				(84.000)	(84.000)	
TV4				(33.000)	(33.000)	
TYA	-	-		169.235.000	169.235.000	
VCB				(142.958)	(142.958)	
VGC	-	-		53.876.634	53.876.634	
VID				(2.670)	(2.670)	
VIX	-	-		61.680.632	61.680.632	
VNM				265.296.426	265.296.426	
VNS	-	-		54.582.000	54.582.000	
VSC	-	-		126.936.171	126.936.171	
VTH	-	-		42.200.000	42.200.000	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					3.134.876.960	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	82.577.868	969.223.380
Từ tài sản tài chính HTM	-	-
Từ các khoản cho vay	8.655.870.186	12.027.911.595
Từ AFS	-	116.989.000
Tổng	8.738.448.054	13.114.123.975

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-
Doanh thu khác	36.973.640	49.696.970
Tổng	36.973.640	49.696.970

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.321.247.210	636.331.787
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	3.321.247.210	636.331.787

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.648.574.715	4.115.916.539
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng l	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	961.644.515	1.074.992.353
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.957.129.218	-
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Chi phí dịch vụ khác	-	-
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-
Tổng	8.567.348.448	5.190.908.892

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí lãi vay	4.388.186.039	-

Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh
Chi phí tài chính khác
Tổng

4.388.186.039	-
----------------------	----------

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu

Chi phí nhân viên quản lý

BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN

Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề

Chi phí vật tư văn phòng

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí thuê, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng và hoàn nhập

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Tổng

Năm nay	Năm trước
3.973.799.602	3.823.814.792
176.742.500	134.586.000
-	-
188.029.521	242.994.826
608.348.658	391.036.715
179.755.066	300.109.026
51.424.287	6.983.500
-	-
2.905.643.476	2.636.083.586
418.989.121	564.557.631
8.502.732.231	8.100.166.076

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu

Thu nhập khác

Tổng

Năm nay	Năm trước
-	159.199.326
-	159.199.326

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu

Chi phí khác

Tổng

Năm nay	Năm trước
-	74.470.117
-	74.470.117

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu

Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng

Năm nay	Năm trước
21.241.200	705.278.077
21.241.200	705.278.077

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm 2017
2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	271.056.763.225	3.904.133.185
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tổng	271.056.763.225	3.904.133.185

2.2 Giao dịch phát sinh trong kỳ

Công ty Cổ phần Amber Capital
(Ứng trước tiền mua cổ phiếu)

Mối quan hệ
Cổ đông lớn

Số tiền
10.000.000.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2017 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN KHOA

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KHOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 5% LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BÁO CÁO NĂM 2017 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQKD) quý IV/2017 và số liệu kế KQKD năm 2017 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt đã công bố, so với Báo cáo KQKD Kiểm toán năm 2017 được phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2018. Số liệu KQKD tại báo cáo tài chính quý IV đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt giải trình nguyên nhân như sau:

- Báo cáo KQKD năm 2017 đã được kiểm toán giảm Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính 1 tỷ đồng so với số liệu kế báo cáo KQKD quý IV/2017 do việc xác định lại tài sản đảm bảo. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 291 triệu đồng so với số liệu kế báo cáo KQKD quý IV/2017, do việc điều chỉnh lại số liệu phân bổ chi phí trả trước phù hợp với niên độ 2017.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán cho báo cáo năm 2017.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2018.
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

